

Telling time in Chinese

Word	Translation	Transliteration
Hour	小时	xiǎoshí
Minute	分钟	fēn zhōng
Second	秒	miǎo
Clock	时钟	shí zhōng
Watch	手表	shǒu biǎo
Timepiece	计时器	jì shí qì
Digital	数字	shùzì
Analog	模拟	mó nǐ
AM	上午	shàngwǔ
PM	下午	xiàwǔ
Midnight	午夜	wǔ yè
Noon	中午	zhōngwǔ

Quarter

刻

kè

Half

半

bàn

Past

过

guò

To

前

qián

Time zone

时区

shí qū

Stopwatch

秒表

miǎo biǎo

Timer

计时器

jì shí qì